

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUẦN G
TỈNH ĐIỆN B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 07/2021/HNGĐ-ST

Ngày 29-01-2021

*"V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn"*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUẦN G, TỈNH ĐIỆN B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thanh Thùy

Bà Lương Thị Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Phương Th, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuần Giáo tham gia phiên tòa:
Bà Vũ Thị Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 29/01/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2020/TLST-HNGĐ ngày 08/10/2020 về: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 11/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Lò Thị Th, sinh năm 1995

Địa chỉ: Bản N, xã Bản B, huyện Tam Đ, tỉnh Lai Ch, có mặt.

2. Bị đơn: Anh Lò Văn Th, sinh năm 1989

Địa chỉ: Bản C, xã Chiềng Đ, huyện Tuần G, tỉnh Điện B, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Hiện anh Th đang chấp hành án tại trại phân số 4, trại giam số 6, xã Nam Ng, huyện Nam Đ, tỉnh Nghệ A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 02/10/2020, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Lò Thị Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lò Văn Th tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2010 song đến ngày 28/3/2018 mới tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bản B, huyện Tam Đ, tỉnh Lai Ch và sinh sống tại xã Bản B, huyện Tam Đ, tỉnh Lai Ch. Quá trình chung sống chỉ hạnh phúc được khoảng 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, anh Th không chịu khó làm ăn quan tâm chăm sóc gia đình còn sử dụng ma túy. Từ năm 2014 anh Th đã bị bắt và

xét xử về tội mua bán trái phép chất ma túy và đi chấp hành án tại trại giam Nà T, xã Nà T, Thành Phố Điện Biên Ph, tỉnh Điện B đến năm 2017 ra trại trở về sinh sống cùng chị Th được hơn một tháng thì anh Th đi làm thuê và lại tái nghiện, Khi chị sinh cháu thứ 2 được 6 ngày thì anh Th không về ở cùng chị nữa, sau đó chị mới biết năm 2019 anh Th lại tiếp tục bị bắt và hiện đang cải tạo tại phân trại số 4, trại giam số 6, xã Nam Ngh, huyện Nam Đ, tỉnh Nghệ An. Từ đó đến nay chị không giữ liên lạc và không thăm nom gì anh Th nữa do anh Th đã gây rất nhiều đau khổ cho chị. Xét thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Th.

Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống anh chị có 02 con chung: Cháu thứ nhất là Lò Duy L sinh ngày 03/11/2011, cháu thứ 2 là Lò Duy M sinh ngày 02/3/2018, hiện cả hai cháu đang ở với chị. Chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai đến khi thành niên và không yêu cầu anh Th cấp dưỡng. Về điều kiện nuôi con: Chị làm ruộng và làm thuê với mức thu nhập khoảng 5.000.000 đồng/tháng, đủ điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con chung.

Về quan hệ tài sản: Tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, trả nợ lấy về: Không có.

Ngày 12/10/2020, Tòa án nhân dân huyện Tuần G đã ra Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ số 01/2020/QĐ - UTTA, Ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện Nam Đ, tỉnh Nghệ A giao Thông báo thụ lý vụ án cho anh Th và tiến hành các hoạt động tố tụng theo quy định của pháp luật. Tại Bản tự khai ngày 19/11/2020 và biên bản lấy lời khai đương sự ngày 19/11/2020: Anh Th nhất trí về quan hệ hôn nhân có đăng ký kết hôn như chị Th trình bày. Anh thừa nhận anh chị có mâu thuẫn về tính cách, quan điểm sống bất đồng. Do anh nghiện ma túy từ năm 2017 nên ngày 31/12/2019 anh bị bắt và bị xử 30 tháng tù về tội: “Mua bán trái phép chất ma túy” hiện anh đang chấp hành án tại phân trại số 4, trại giam số 6, xã Nam Ngh, huyện Nam Đ, tỉnh Nghệ A. Về quan điểm giải quyết: Anh không nhất trí ly hôn, mong muốn vợ chồng quay về đoàn tụ vì còn tình cảm yêu thương với chị Th, còn nếu chị Th nhất quyết ly hôn thì anh không biết.

Về con chung: Anh thừa nhận anh chị có 02 con chung như chị Th trình bày, nếu phải ly hôn anh đề nghị được giao cháu Lò Duy L cho ông bà nội của cháu L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Về quan hệ tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh có đơn xin vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và đề nghị xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật. Ngày 17/12/2020 Tòa án nhân dân huyện Tuần G đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 29/01/2021, Tòa án nhân dân huyện Tuần G mở phiên tòa xét xử theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 11/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tuần G. Tại phiên tòa ngày 29/01/2021, chị Th vẫn giữ nguyên quan điểm như trong đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản lấy lời khai.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật: Về thẩm quyền và trình tự thủ tục Thẩm phán, thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật Tố tụng Dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân chấp nhận cho chị Lò Thị Th được ly hôn với anh Lò Văn Th theo Điều 56 Luật Hôn

nhân gia đình. Về con chung: Căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình: Chấp nhận việc giao hai cháu Lò Duy L, sinh ngày 03/11/2011 và cháu Lò Duy M, sinh ngày 02/3/2018 cho chị Lò Thị Th trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên và có khả năng lao động, chấp nhận việc chị Th không yêu cầu anh Th phải cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Lò Thị Th phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Căn cứ nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo và địa chỉ của các đương sự, Tòa án xác định đây là vụ án: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuần Gi theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố Tụng dân sự.

[2]. Về pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án: Chị Lò Thị Th và anh Lò Văn Th kết hôn ngày 28/3/2018 đến thời điểm giải quyết, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đang có hiệu lực, do vậy Tòa án sẽ áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Th và anh Th chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2010 nhưng đến năm 2018 mới tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của chị Th, của anh Th, tại các biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 30/11/2020 tại bản C, xã Chiềng Đ, huyện Tuần G, biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 03/12/2020 tại bản Nà Út, xã bản B, huyện Tam Đ, tỉnh Lai Ch đủ cơ sở khẳng định nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến chị Th không còn tình cảm và xin ly hôn do vợ chồng tính tình không hợp, anh Thanh không tu chí làm ăn nghiêm ma túy dẫn đến phải chấp hành án từ năm 2014 đến 2017 tại trại giam Nà T, Thành Phố Điện Biên Ph. Sau khi ra trại năm 2017 đến khi chị Th sinh cháu thứ 2 được 6 ngày thì anh Th đi làm không thấy về nhà. Đến 31/12/2019 anh Th bị bắt và hiện đang chấp hành án tại trại giam số 6, Cục C10, Bộ Công an. Từ những phân tích và nhận định trên đủ cơ sở khẳng định hôn nhân giữa chị Th và anh Th đã hết sức trầm trọng, anh Th đã không làm đúng nghĩa vụ và trách nhiệm của người chồng, người cha trong gia đình, vi phạm pháp luật hình sự và đang phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, anh Th đã gây nên những vất vả khó khăn và đau khổ cho chị Th và gia đình. Mục đích xây dựng cuộc sống hôn nhân là vợ chồng gần gũi, thương yêu chăm sóc, quý trọng giúp đỡ lẫn nhau không thực hiện được, việc chị Th xin ly hôn với anh Th cần được chấp nhận theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Anh chị có 02 con chung: Cháu thứ nhất là Lò Duy L sinh ngày 03/11/2011, cháu thứ 2 là Lò Duy M sinh ngày 02/3/2018, hiện cả hai cháu đang ở với chị Th. Chị Th có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu đến khi thành niên và không yêu cầu anh Th cấp dưỡng. Ý kiến anh Th nếu phải ly hôn anh xin được nuôi cháu Lò Duy L, do anh đang chấp hành án nên giao cháu cho ông bà nội của cháu nuôi dưỡng. HĐXX xét thấy: Chị Th có nơi cư trú ổn định và hoàn toàn khỏe mạnh, chỉ làm ruộng và làm thuê với mức thu nhập khoảng 5000.000 đồng/tháng, đủ điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Tại đơn nguyện vọng của cháu Lò Duy L, cháu có nguyện xin được ở với mẹ. Căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình: Quyết định chấp nhận ý kiến của chị Lò Thị Th giao 2 cháu Lò Duy L, sinh ngày 03/11/2011, cháu Lò Duy M sinh ngày 02/3/2018 cho chị Lò Thị Th trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên và có khả năng lao động, chấp nhận sự tự nguyện chị Th không yêu cầu anh Th cấp dưỡng nuôi con. Việc anh Th xin nuôi cháu L và tạm giao cho ông bà nội nuôi dưỡng là không có căn cứ chấp nhận.

[5]. Về quan hệ tài sản: Tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, trả nợ lấy về: Chị Th và anh Th đều khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Lò Thị Th phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình:

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho Nguyên đơn chị Lò Thị Th được ly hôn với bị đơn anh Lò Văn Th.

2. Về con chung: Giao 2 cháu Lò Duy L, sinh ngày 03/11/2011, cháu Lò Duy M sinh ngày 02/3/2018 cho chị Lò Thị Th trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên và có khả năng lao động. Chấp nhận sự tự nguyện chị Th không yêu cầu anh Th cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về quan hệ tài sản: Tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về: Chị Th và anh Th đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí DSST: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Lò Thị Th phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tuần G theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2010/05690 ngày 08/10/2020, chị Lò Thị Th đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Lò Thị Th được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, ngày 29/01/2021; Anh Lò Văn Th vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Điện B;
- VKSND huyện Tuần G;
- Chi cục THADS huyện TG;
- Các đương sự;
- UBND xã Bản B, huyện Tam Đ (Nơi ĐKKH);
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Đình Hà

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THÀNH VIÊN HĐXX

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lường Thị Nhung Lê Thị Thanh Thùy

Lê Đình Hà

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THÀNH VIÊN HĐXX

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bạc Thị Kiên Lò Văn Ôn

Lê Đình Hà

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của anh

Anh Dương Xuân Lương có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại yêu cầu trên theo quy định của pháp luật.

{6} Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Ông Nguyễn Xuân Vương đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân Sự, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Xuân Vương. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Điện Biên có đơn xin giải quyết vắng mặt, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vắng mặt.

Về sự vắng mặt của người làm chứng: Phiên tòa ngày 27 và 28/12/2018 chỉ có anh Duẩn, chị Làn, chị Lương có mặt. Ông Bùi Quang Minh, anh Loan, anh Yên, ông Hà Văn Khuê, anh Phạm Văn Khuê vắng mặt. Xét thấy sự vắng mặt của những người làm chứng trên không ảnh hưởng đến việc xét xử, họ đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, HĐXX tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung (Bỏ)

Khoản 2 Điều 71; Điều 72; Điều 218, khoản 2 Điều 219, Điều 273 và khoản 2 Điều 244; khoản 2 Điều 157; Điều 158; khoản 2 Điều 165; Điều 166 BLTTDS năm 2015;

Căn cứ Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 1986;

Căn cứ Điều 27 và Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ các Điều: Điều 27; Điều 37; khoản 1 Điều 56; Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 13, khoản 2 Điều 176 BLDS năm 1995, khoản 1 Điều 2 Luật đất đai năm 1993; Điều 166, 167, 170 và Điều 179 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP của Tòa án nhân dân Tối Cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối Cao, Bộ Tư pháp ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật HNGĐ năm 2014;

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 147 BLTTDS; điểm a, b, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
HỘI THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

HỘI THẨM

Bạc Thị Kiên

Lê Đình Hà

Lò Văn Thương

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Điện Biên;
- Chi cục THADS huyện Điện Biên;
- Các đương sự;
- Lưu HS, DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Đình Hà

- Ý kiến ông Vũ Tân Cương: Đối với hồ sơ cấp đất năm 2001 cho hộ ông Vương Quốc Khương văn phòng không có hồ sơ lưu. Đối với việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013 cho anh Vương Văn Khương là do hợp thửa 314 và 327, không thể hiện số diện tích mua của anh Lò Văn Yên, bởi đất anh Lò Văn Yên là đất lúa (Đưa vào phần nhận định)

Người làm chứng: Lò Văn Yên, Lò Văn Loan, Ông Hà Văn Khuê, anh Phạm Văn Khuê đều xác nhận và cam đoan tại bản tự khai có việc mua bán chuyển nhượng viết tay với ông Vương Quốc Hùng về thời gian bán, số tiền mua bán chuyển nhượng và diện tích mua bán như lời khai của anh Khương và ông Hùng, việc mua bán đã hoàn thành, đất trên đã làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất mang tên anh Khương, đều không có ý kiến gì khác.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đơn đề nghị, ý kiến của anh Vương Văn Khương, chị Nguyễn Thị Vân, Tòa án quyết định đưa ông Vương Quốc Hùng - Bà Ngô Thị Miến, Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai huyện Điện Biên,

ông Nguyễn Xuân Vương, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Điện Biên, phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Điện Biên, anh Phạm Văn Định, chị Bùi Thị Thúy Vân với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đưa ông Hà Văn Khuê, anh Phạm Văn Khuê, anh Lò Văn Loan, Lò Văn Yên, anh Vương Quốc Đại, anh Vương Minh Duẩn, chị Vương Thị Làn, chị Vương Thị Kim Lương và ông Bùi Quang Minh với tư cách là người làm chứng trong vụ án

Đối với diện tích đất ông Hùng khai: Được chia năm 1995 là 1.000m^2 , mua của ông Hà Văn Khuê 500m^2 , mua của ông Phạm Văn Khuê 500m^2 , khai phá thêm 205m^2 . Khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 là 2000m^2 . Sau đó anh Khương bán cho ông Hải 112m^2 , bán cho bà Hòa 110m^2 . Mua lại của ông Loan (anh trai ông Yên là 600m^2 . Thực tế diện tích đất hiện đã trao đổi mua bán và khai phá thêm là $2000\text{m}^2 - 222\text{m}^2 + 600\text{m}^2 + 205\text{m}^2 = 2.583\text{m}^2$, lớn hơn so với diện tích đất hiện có là 2.205m^2

Chị Vân cũng khai: ông Hùng cho 1000m^2 , mua lại của ông Hùng 1000m^2 . Sau đó anh chị bán cho ông Hải 112m^2 , bán cho bà Hòa 110m^2 . Mua lại của Lò Văn Loan (ông Yên 600m^2 . Thực tế diện tích đất hiện đã trao đổi mua bán là $2000\text{m}^2 - 222\text{m}^2 + 600\text{m}^2 = 2.378\text{m}^2$ lớn hơn so với diện tích đất hiện có sau khi cấp đổi sổ là 2.205m^2

Diện tích đất đang chênh lệch này ông Hùng và anh Khương cho rằng phần khai phá thêm 205m^2 là đất thuộc hàng lang suối liền kề thửa đất nên không thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn phần mua thêm 600m^2 của Lò Văn Loan (Lò Văn Yên) thì khi mua cả hai không tiến hành đo đạc. Còn thủ tục chuyển nhượng từ ông Lò Văn Loan sang tên anh Khương do anh Loan có trách nhiệm làm thủ tục chuyển nhượng, cụ thể diện tích đo đạc thế nào và hợp đồng ra sao cả hai không nắm được, sau này anh và ông Hùng mới biết thực tế diện tích chuyển nhượng theo đo đạc của địa chính là 556m^2 chứ không phải 600m^2 khi hai bên viết giấy chuyển nhượng tay với nhau không có sự chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Nhưng năm 2013 khi cấp đổi sổ, địa chính đã đo vẽ lại nên chỉ có diện tích đất như hiện tại. Do anh Khương không hợp tác trong việc thẩm định tại chỗ lần 2 và lần 3 nên không có căn cứ để xác định diện tích đất thực tế hiện có so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp. Tuy nhiên cả hai anh chị và ông Hùng đều khẳng định khi xin cấp đổi GCNQSDĐ cán bộ địa chính đã đo vẽ lại đúng diện tích đất đang sử dụng và đúng với kết quả đo đạc thẩm định tại chỗ lần 1 của Tòa án. Anh, chị không mua, bán hay khai phá thêm nên đây là chứng cứ không cần chứng minh.

